

KIẾN TẠO XÃ HỘI HỌC TẬP SỐ THỨC ĐẦY HỌC TẬP SUỐT ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đỗ Anh Kiên¹, Nguyễn Quốc Duy¹
Email: quocduynguyen57@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 13/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 24/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.762

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu, việc kiến tạo một xã hội học tập số đã trở thành yêu cầu cấp thiết để thúc đẩy học tập suốt đời và đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Bài viết này phân tích vai trò của chính sách, thể chế và hạ tầng công nghệ trong việc hình thành một xã hội học tập số toàn diện. Các yếu tố cốt lõi như phát triển năng lực số, tạo lập các nền tảng học tập mở và xây dựng văn hóa học tập liên tục được làm rõ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc kiến tạo xã hội học tập số không chỉ là một nhiệm vụ giáo dục mà còn là một chiến lược phát triển quốc gia, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và sự thịnh vượng bền vững.

Từ khóa: xã hội học tập số, chuyển đổi số, học tập suốt đời, phát triển bền vững, chính sách giáo dục

I. Đặt vấn đề

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với sự bùng nổ của AI, Big Data và IoT, đang tái định hình toàn cầu (Schwab, 2016). Để hiện thực hóa tầm nhìn trở thành quốc gia phát triển có thu nhập cao vào năm 2045, Việt Nam phải đổi mới với môi trường làm việc đầy biến động (Bộ Chính trị, 2019). Trong bối cảnh này, học tập suốt đời đã chuyển từ lý tưởng thành yêu cầu sống còn (UNESCO, 2015; Thủ tướng Chính phủ, 2021a). Việc thực thi học tập suốt đời hiệu quả phải dựa trên

nền tảng xã hội học tập số. Khái niệm này không chỉ là sử dụng công nghệ, mà là một hệ sinh thái phức tạp và bao trùm nơi tri thức được số hóa và mọi người dân đều có năng lực số để chủ động tham gia tiếp thu, kiến tạo và chia sẻ tri thức (OECD, 2016). Việt Nam đã xác định chuyển đổi số là động lực phát triển, coi giáo dục số và xã hội học tập số là trụ cột chiến lược (Thủ tướng Chính phủ, 2020a). Kiến tạo xã hội học tập số là nhiệm vụ đa tầng, đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa các trụ cột: chính sách dẫn dắt, hạ tầng công nghệ, nội dung học tập chất lượng và nguồn

¹ Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng

nhân lực có năng lực số. Thách thức lớn nhất là làm thế nào để chính sách quốc gia dẫn dắt quá trình chuyển đổi này một cách hiệu quả, công bằng, bao trùm và bền vững, nhằm tận dụng tối đa tiềm năng công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển con người và xã hội.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm về xã hội học tập số

Khái niệm “xã hội học tập” đã được đặt nền móng từ những năm 1970 (UNESCO, 1972), sau đó được củng cố trong Báo cáo Delors (1996), nhấn mạnh tầm quan trọng của học tập suốt đời. Với sự bùng nổ của công nghệ, khái niệm này đã tiến hóa thành “xã hội học tập số” - một hệ thống xã hội toàn diện, nơi công nghệ số là chất xúc tác mạnh mẽ, mở rộng không gian, thời gian và hình thức học tập. Đây là nơi tri thức được số hóa, các nền tảng học tập được kết nối linh hoạt, và mọi người dân đều được trang bị đầy đủ năng lực số để tham gia hiệu quả vào quá trình tiếp thu, kiến tạo và chia sẻ tri thức (UNESCO, 2021a). Để được coi là một xã hội học tập số, cần có bốn đặc trưng cốt lõi được xây dựng đồng bộ:

Hạ tầng số phổ cập và đồng bộ: Đây là nền móng vật chất thiết yếu, bao gồm mạng băng thông rộng (4G/5G) chất lượng cao, thiết bị đầu cuối thông minh và hạ tầng điện toán đám mây mạnh mẽ. Mức độ phổ cập cần được đo lường không chỉ bằng tỷ lệ người dùng internet, mà còn bởi chất lượng, khả năng chi trả và tính bao trùm của kết nối, đặc biệt ở các khu vực nông thôn để xóa bỏ khoảng cách số (ITU, 2022). Việt Nam đã có những bước tiến, nhưng chất lượng và tính đồng đều giữa các vùng miền vẫn là thách thức (Nguyễn Thị Lan Hương, 2022).

Tài nguyên học tập số đa dạng, chất lượng cao và có khả năng thích ứng: Tri thức được số hóa thành các Tài liệu Giáo dục Mở (OER), MOOCs, mô hình mô phỏng VR/AR và các hệ thống học tập thích ứng. Sự đa dạng này giúp người học lựa chọn định dạng phù hợp nhất, làm cho việc học tập suốt đời trở nên hấp dẫn và cá nhân hóa hơn. Tài nguyên cần được kiểm định chất lượng nghiêm ngặt, cập nhật thường xuyên và mang tính văn hóa bản địa (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021).

Năng lực số toàn dân ở nhiều cấp độ: Đây là yếu tố then chốt, bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ giúp cá nhân sử dụng công nghệ số một cách an toàn, hiệu quả và sáng tạo. Theo khung năng lực số châu Âu (Ferrari, 2013), nó bao gồm năm lĩnh vực chính, từ đọc hiểu dữ liệu đến giải quyết vấn đề bằng công nghệ. Việc trang bị năng lực số, từ cơ bản đến chuyên sâu, là điều kiện tiên quyết để mỗi công dân trở thành chủ thể học tập tích cực. Phát triển năng lực số đã được xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia (Thủ tướng Chính phủ, 2020; Nguyễn Thị Lan Hương, 2022).

Môi trường học tập cộng tác, sáng tạo và có khả năng hỗ trợ: Xã hội học tập số phải khuyến khích sự tương tác, hợp tác và đồng kiến tạo tri thức. Các nền tảng số tạo điều kiện cho học tập ngang hàng và cùng nhau giải quyết vấn đề, nuôi dưỡng một văn hóa học tập liên tục. Quan trọng hơn, môi trường này cần có cơ chế hỗ trợ tâm lý, kỹ thuật và tài chính để đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau, đặc biệt là các nhóm yếu thế.

2.2. Học tập suốt đời trong kỷ nguyên số

Trong kỷ nguyên số, học tập suốt đời đã vượt ra khỏi cách hiểu truyền thống

về việc học tập kéo dài từ khi sinh ra đến khi mất đi. Nó không còn là một quá trình tuần tự, tuyến tính (từ giáo dục phổ thông đến đại học) mà là một quá trình năng động, diễn ra liên tục, tự nguyện, tự chủ và linh hoạt, được thúc đẩy bởi sự biến đổi nhanh chóng của tri thức và thị trường lao động (OECD, 2019). Nhu cầu học tập suốt đời phát sinh không chỉ từ sự thay đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ mà còn từ sự biến mất của các ngành nghề cũ, sự xuất hiện của các ngành nghề mới đòi hỏi những bộ kỹ năng hoàn toàn khác biệt, cũng như từ nhu cầu phát triển cá nhân và đóng góp cho xã hội (Trần Khánh Dur, 2020). Năng lực số đóng vai trò là động lực chính, cầu nối và phương tiện để duy trì quá trình này.

Năng lực số giúp người học vượt qua rào cản vật lý và thời gian, tiếp cận với các nguồn tri thức khổng lồ từ khắp nơi trên thế giới, bao gồm cả tri thức chuyên môn và tri thức tổng hợp (UNESCO, 2021a). Nó cho phép cá nhân hóa quá trình học tập, khi người học có thể tự do lựa chọn nội dung, tốc độ, phong cách và phương pháp học phù hợp với bản thân thông qua các công nghệ thích ứng như AI và phân tích dữ liệu học tập. Hơn nữa, năng lực số trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để trở thành người học tự định hướng, có khả năng tự đánh giá nhu cầu học tập, tìm kiếm tài nguyên đáng tin cậy, kiểm soát quá trình học và tự đánh giá kết quả (Knowles, 1975). Việc rèn luyện tư duy phản biện, khả năng sàng lọc và thẩm định thông tin trong môi trường số đầy rẫy thông tin sai lệch cũng là một phần không thể thiếu của học tập suốt đời, giúp người học phân biệt được tri thức có giá trị và thông tin vô bổ hoặc độc hại. Do đó, năng lực số chính là cầu nối không thể thiếu, giúp con người kết nối với kho tàng

tri thức vô hạn của kỷ nguyên số và phát triển tối đa tiềm năng của bản thân, đồng thời tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người dân Việt Nam trong việc tiếp cận giáo dục chất lượng (Thủ tướng Chính phủ, 2021a).

2.3. *Mối liên hệ với phát triển bền vững*

Phát triển bền vững được định nghĩa là sự phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng của các thế hệ tương lai (Brundtland Commission, 1987), bao gồm ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Việc kiến tạo xã hội học tập số và thúc đẩy học tập suốt đời có mối liên hệ mật thiết và tác động trực tiếp đến cả ba trụ cột này, đồng thời là nhân tố thúc đẩy việc đạt được 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc (United Nations, 2015). Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ thực hiện Chương trình nghị sự 2030, coi giáo dục và chuyển đổi số là yếu tố then chốt (Chính phủ Việt Nam, 2017).

Về Kinh tế: Xã hội học tập số tạo ra một lực lượng lao động có năng lực thích ứng cao, linh hoạt nắm bắt và đổi mới công nghệ mới. Điều này giúp nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng kinh tế số và kinh tế tri thức, và tăng cường sức cạnh tranh quốc tế. Các kỹ năng số chuyên sâu (lập trình, AI, an ninh mạng) tạo ra các mô hình kinh doanh mới và việc làm chất lượng cao. Điều này góp phần trực tiếp vào SDG 8 về tăng trưởng kinh tế bền vững và SDG 9 về công nghiệp, đổi mới và cơ sở hạ tầng (Chính phủ Việt Nam, 2020).

Về Xã hội: Xã hội học tập số giúp giảm thiểu bất bình đẳng trong giáo dục bằng cách cung cấp cơ hội học tập bình đẳng cho mọi người, không phân biệt giới tính, tuổi tác, thu nhập hay vị trí địa lý. Nó là công cụ hiệu quả để giải quyết các

thách thức xã hội như đào tạo lại lao động và nâng cao năng lực cho các nhóm yếu thế thông qua công nghệ hỗ trợ và giáo dục từ xa. Việc trang bị kiến thức về công dân số, đạo đức số và an toàn mạng giúp mọi người tham gia tích cực hơn, có trách nhiệm hơn vào đời sống xã hội, xây dựng một xã hội công bằng, bao trùm và đoàn kết hơn. Điều này đóng góp trực tiếp và toàn diện vào SDG 4 về giáo dục có chất lượng, SDG 5 về bình đẳng giới, và SDG 10 về giảm bất bình đẳng (Phùng Quán, 2018; Bùi Thị Mai Hương, 2023).

Về Môi trường: Học tập số góp phần vào phát triển bền vững về môi trường bằng cách giảm thiểu việc sử dụng tài nguyên vật chất truyền thống (giấy, mực in) và giảm phát thải carbon do giảm nhu cầu di chuyển. Điều này hỗ trợ SDG 13 về hành động khí hậu. Quan trọng hơn, thông qua các chương trình học tập số, người học tiếp cận kiến thức về các vấn đề môi trường phức tạp (biến đổi khí hậu, công nghệ xanh, kinh tế tuần hoàn). Việc nâng cao nhận thức và năng lực về môi trường qua giáo dục số giúp trang bị cho công dân những kỹ năng và thái độ cần thiết để hành động có trách nhiệm, thúc đẩy lối sống xanh và giải quyết các thách thức môi trường toàn cầu.

Như vậy, xã hội học tập số không chỉ là một mục tiêu tự thân mà còn là một động lực mạnh mẽ, một phương tiện không thể thiếu để thúc đẩy toàn bộ chương trình nghị sự về phát triển bền vững, tạo ra một tương lai thịnh vượng, công bằng và xanh cho tất cả mọi người, đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam trong hành trình hội nhập và phát triển.

III. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp định tính bằng cách thực hiện phân tích tài liệu

và tổng hợp lý thuyết một cách hệ thống. Dữ liệu thứ cấp được thu thập và phân tích từ nhiều nguồn uy tín, bao gồm các công trình khoa học trong và ngoài nước; các báo cáo chính sách từ các tổ chức quốc tế lớn như UNESCO, OECD, Ngân hàng Thế giới và ITU; cùng với các văn bản chiến lược và pháp luật quốc gia của Việt Nam, nổi bật là các nghị quyết của Đảng, quyết định của Thủ tướng và báo cáo từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông. Các phương pháp phân tích, tổng hợp và hệ thống hóa được áp dụng nhằm làm rõ mối liên hệ giữa các khái niệm cốt lõi, phân tích thực trạng và xu hướng của xã hội học tập số trên toàn cầu và tại Việt Nam, đồng thời xác định các khuôn khổ lý thuyết, mô hình thành công cũng như những thách thức, bài học kinh nghiệm từ các quốc gia tiên phong. Mục tiêu là xây dựng một luận cứ khoa học vững chắc về sự cần thiết và tính khả thi của việc kiến tạo xã hội học tập số, từ đó đưa ra các đề xuất chính sách chiến lược mang tính thực tiễn cao cho Việt Nam.

IV. Kết quả và thảo luận

Để kiến tạo thành công một xã hội học tập số tại Việt Nam, cần có một hệ thống chính sách đồng bộ, đa chiều và một lộ trình hành động rõ ràng, tập trung vào ba trụ cột chính, bao gồm chính sách về hạ tầng và công nghệ, chính sách về nội dung và năng lực số, cùng với chính sách về quản trị và hợp tác. Việc phân tích chuyên sâu các trụ cột này không chỉ làm rõ các nhiệm vụ trước mắt mà còn định hình một tầm nhìn chiến lược cho tương lai phát triển của đất nước.

4.1. Chính sách về hạ tầng và công nghệ: Xương sống của xã hội học tập số tại Việt Nam

Việc kiến tạo hạ tầng số cho xã hội học tập ở Việt Nam đòi hỏi một cách tiếp

cận toàn diện, không chỉ dừng lại ở đây cấp mà là xây dựng một hệ sinh thái kết nối và bảo mật. Chính sách cần ưu tiên đầu tư mạnh mẽ vào băng thông rộng chất lượng cao (5G, cáp quang) và mở rộng đến các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa để thu hẹp khoảng cách số. Mục tiêu là đảm bảo mọi người dân có thể tiếp cận internet tốc độ cao với chi phí hợp lý. Điều này yêu cầu sự phối hợp chặt chẽ qua mô hình Hợp tác công-tư (PPP) và cơ chế quản lý linh hoạt để khuyến khích đầu tư vào các khu vực kém hấp dẫn về kinh tế (World Bank, 2021). Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm từ các quốc gia tiên tiến (Estonian Government, 2020) và sử dụng hiệu quả các quỹ phổ cập dịch vụ viễn thông công ích để hỗ trợ nhóm thu nhập thấp.

Song song với đó, cần phát triển nền tảng học tập số quốc gia và hệ sinh thái EdTech. Các nền tảng này phải có kiến trúc mở, sử dụng API để dễ dàng tích hợp dữ liệu và tài nguyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021), đảm bảo tính liên thông giữa các cấp học và bảo mật dữ liệu cao. Chính sách cần khuyến khích mạnh mẽ việc Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong giáo dục (EdTech), cụ thể là Trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy để cá nhân hóa lộ trình học tập, cùng với Thực tế ảo (VR/AR) để tạo trải nghiệm nhập vai (Baker & Siemens, 2014). Cần tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi, quỹ đầu tư mạo hiểm và chương trình ươm tạo khởi nghiệp cho các doanh nghiệp EdTech, coi họ là động lực đổi mới. Bên cạnh đó, chính sách về thiết bị đầu cuối cần được phổ cập thông qua các chương trình trợ giá cho nhóm yếu thế hoặc xây dựng các trung tâm học tập cộng đồng được trang bị đầy đủ.

4.2. Chính sách về nội dung và năng lực số: Nội hàm của tri thức và kỹ năng tại Việt Nam

Để xây dựng một xã hội học tập số thành công, chính sách không thể chỉ dừng lại ở hạ tầng mà phải tập trung vào việc đa dạng hóa nội dung học tập chất lượng cao và nâng cao năng lực số cho toàn dân Việt Nam.

Việt Nam cần ưu tiên xây dựng kho tàng Tài liệu Giáo dục Mở (OER) và MOOCs phong phú, khuyến khích các tổ chức và chuyên gia xây dựng, chia sẻ tài liệu miễn phí hoặc chi phí thấp, sử dụng giấy phép mở như Creative Commons. Cần phát triển các nền tảng lưu trữ OER quốc gia với khả năng tích hợp và tìm kiếm dễ dàng, đồng thời đảm bảo chất lượng. Song song, các khóa học MOOCs cần được phát triển bằng tiếng Việt, phù hợp với văn hóa và bối cảnh trong nước.

Nội dung học tập phải liên kết chặt chẽ với thị trường lao động và định hướng tương lai. Các chương trình đào tạo cần rèn luyện tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và khả năng thích ứng, đồng thời phải cập nhật các ngành nghề mũi nhọn của CMCN 4.0 (AI, khoa học dữ liệu) và kinh tế xanh (ILO, 2018). Cần thiết lập cơ chế đối thoại thường xuyên giữa nhà hoạch định chính sách giáo dục và cộng đồng doanh nghiệp để cập nhật chương trình và phát triển các khóa học ngắn hạn, chứng chỉ vi mô. Đặc biệt, nội dung học tập cần tích hợp giáo dục công dân số, đạo đức số và an ninh mạng để xây dựng một xã hội số văn minh, an toàn, bao gồm quyền, trách nhiệm trên mạng và phòng chống tin giả.

Đồng thời, chính sách phải xác định năng lực số là một năng lực cốt lõi và xây dựng một Khung Năng lực số quốc gia chi

tiết, tương thích với các khung quốc tế như DigComp (Ferrari, 2013). Khung này cần phân cấp rõ ràng từ năng lực số cơ bản đến nâng cao và chuyên biệt. Các chương trình đào tạo cần được thiết kế theo từng cấp độ và đối tượng (hòa nhập cho người cao tuổi, chuyên sâu với chúng tôi vi mô cho người lao động). Việc đào tạo giáo viên về năng lực số và phương pháp giảng dạy số là yếu tố cực kỳ quan trọng (UNESCO, 2021b). Bên cạnh đó, cần thúc đẩy công nhận và cấp chứng chỉ năng lực số có giá trị trên thị trường lao động và được tích hợp vào hệ thống bằng cấp quốc gia để khuyến khích người học.

4.3. Chính sách về quản trị và hợp tác: Đảm bảo tính bền vững và sự tham gia tại Việt Nam

Việc kiến tạo thành công xã hội học tập số đòi hỏi một khuôn khổ pháp lý linh hoạt và cơ chế quản trị hiệu quả, cùng sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội.

Trước hết, cần điều chỉnh Luật và quy định để hỗ trợ giáo dục số, tạo hành lang pháp lý công nhận giá trị của bằng cấp và chứng chỉ trực tuyến, quy định chất lượng giáo dục số và làm rõ quy định về sở hữu trí tuệ đối với học liệu số. Song song, một hệ thống Quản trị dữ liệu giáo dục an toàn là thiết yếu. Cần có quy định rõ ràng về thu thập, lưu trữ, xử lý và chia sẻ dữ liệu, tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế để bảo vệ quyền riêng tư cá nhân và đảm bảo sử dụng dữ liệu một cách có đạo đức nhằm cải thiện hiệu quả chính sách (OECD, 2019).

Về cơ chế hợp tác, Chính phủ cần đóng vai trò kiến tạo, xây dựng chính sách khuyến khích, trong khi khu vực tư nhân (EdTech, viễn thông) là động lực

chính. Mô hình Hợp tác Công-Tư (PPP) giúp tận dụng tối đa nguồn lực và chuyên môn. Ngoài ra, cần tăng cường Hợp tác liên ngành và liên cấp giữa các bộ, ngành để đảm bảo sự đồng bộ và nhất quán (Bộ Chính trị, 2019). Việc thành lập một hội đồng quốc gia về chuyển đổi số và xã hội học tập có thể là cơ chế điều phối hiệu quả.

Bên cạnh đó, sự tham gia tích cực của cộng đồng là không thể thiếu. Chính sách cần tạo điều kiện cho các tổ chức cộng đồng, hiệp hội nghề nghiệp, và thư viện công cộng (chuyển đổi thành trung tâm học tập số) phát triển để lan tỏa văn hóa học tập và hỗ trợ đào tạo phi chính quy. Đặc biệt, cần xây dựng Văn hóa học tập liên tục và tư duy mở thông qua các chiến dịch truyền thông quốc gia, chuyển dịch tư duy từ “học để có bằng cấp” sang “học để phát triển bản thân và đóng góp cho xã hội” (Delors, 1996), đồng thời khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào đào tạo nhân lực.

V. Kết luận và kiến nghị

Kiến tạo xã hội học tập số là nhiệm vụ chiến lược quốc gia và là yếu tố quyết định đối với sự thịnh vượng của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Đây là con đường hiệu quả nhất để thúc đẩy học tập suốt đời, trang bị cho công dân những năng lực thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động và công nghệ. Thành công của chiến lược này sẽ xây dựng một nền kinh tế tri thức năng động, một xã hội công bằng, và giúp đạt được các mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Quá trình này đòi hỏi một hệ thống chính sách đồng bộ, tầm nhìn chiến lược rõ ràng, đầu tư chiến lược vào hạ tầng và nguồn nhân lực, cùng với sự tham gia chủ động của toàn xã hội. Chính phủ đóng vai trò kiến tạo, thiết lập khuôn khổ pháp lý và môi trường thuận lợi

cho đổi mới. Đặc biệt, giáo dục số phải được coi là công cụ mạnh mẽ để thu hẹp khoảng cách xã hội và đảm bảo công bằng, không ai bị bỏ lại phía sau. Để đưa ra các khuyến nghị chính sách thiết thực, các nghiên cứu tiếp theo cần tập trung vào: đánh giá hiệu quả chính sách hiện hành (như Quyết định 1373/QĐ-TTg), phân tích các trường hợp điển hình thành công, nghiên cứu các thách thức đạo đức liên quan đến AI/dữ liệu lớn trong giáo dục, và khảo sát thực trạng năng lực số của các nhóm dân cư khác nhau (như lao động phổ thông, nông dân, người cao tuổi). Như vậy, xây dựng xã hội học tập số là bước đi không thể tránh khỏi, đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển bền vững và thịnh vượng lâu dài của Việt Nam.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được sự quan tâm, tạo điều kiện của trường Đại học Mở Hà Nội trong chương trình Hội thảo Quốc gia với chủ đề “Xã hội học tập số - Động lực phát triển bền vững”.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Baker, R. S., & Siemens, G. (2014). Educational Data Mining and Learning Analytics. In R. K. Sawyer (Ed.), *The Cambridge Handbook of the Learning Sciences* (2nd ed., pp. 253-264). Cambridge University Press.
- [2]. Bộ Chính trị. (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). *Kế hoạch thực hiện chuyển đổi số ngành Giáo dục giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030*.
- [4]. Brundtland Commission. (1987). *Our Common Future*. Oxford University Press.
- [5]. Bùi Thị Mai Hương. (2023). *Chuyển đổi số trong giáo dục đại học ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, 39(1), 12-23.
- [6]. Chính phủ Việt Nam. (2017). *Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*. Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017.
- [7]. Chính phủ Việt Nam. (2020). *Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*. Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021.
- [8]. Delors, J. (1996). *Learning: The Treasure Within*. UNESCO Publishing.
- [9]. Estonian Government. (2020). *Estonia's Digital Society Strategy 2030*. Ministry of Economic Affairs and Communications.
- [10]. Ferrari, A. (2013). *DigComp: A Framework for Developing and Understanding Digital Competence in Europe*. European Commission, Joint Research Centre.
- [11]. International Labour Organization (ILO). (2018). *Work for a brighter future: Global Commission on the Future of Work*. ILO.
- [12]. International Telecommunication Union (ITU). (2022). *Measuring Digital Development: Facts and Figures 2022*. ITU.
- [13]. Knowles, M. S. (1975). *Self-Directed Learning: A Guide for Learners and Teachers*. Association Press.
- [14]. Nguyễn Thị Lan Hương. (2022). *Phát triển năng lực số cho người dân trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Xã hội, 56(3), 45-58.
- [15]. Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2016). *Skills for a Digital World*. OECD Publishing.
- [16]. Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2019). *The Future of Education and Skills: Education 2030*. OECD Publishing.
- [17]. Phùng Quán. (2018). *Giáo dục vì sự phát triển bền vững ở Việt Nam trong*

- bối cảnh hội nhập quốc tế*. Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, 4(2), 70-82.
- [18]. Schwab, K. (2016). *The Fourth Industrial Revolution*. Crown Business.
- [19]. SkillsFuture Singapore. (2023). *SkillsFuture Annual Report 2022*. SkillsFuture Singapore Agency.
- [20]. Thủ tướng Chính phủ. (2020a). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
- [21]. Thủ tướng Chính phủ. (2021a). *Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”*.
- [22]. Trần Khánh Dư. (2020). *Thúc đẩy học tập suốt đời trong kỷ nguyên số tại Việt Nam*. Tạp chí Giáo dục, 4(475), 25-30.
- [23]. UNESCO. (1972). *Learning to Be: The World of Education Today and Tomorrow (Faure Report)*. UNESCO Publishing.
- [24]. UNESCO. (2015). *Rethinking Education: Towards a global common good?*. UNESCO Publishing.
- [25]. UNESCO. (2021a). *Futures of Education: Learning to Become*. UNESCO Publishing.
- [26]. UNESCO. (2021b). *Digital Transformation of Education: Teachers and Learning*. UNESCO Publishing.
- [27]. United Nations. (2015). *Transforming Our World: The 2030 Agenda for Sustainable Development*. United Nations.
- [28]. World Bank. (2021). *World Development Report 2021: Data for Better Lives*. World Bank.

BUILDING A DIGITAL LEARNING SOCIETY TO FOSTER LIFELONG LEARNING AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT

Do Anh Kien², Nguyen Quoc Duy²

Abstract: *In the context of global digital transformation, the creation of a Digital Learning Society has become an urgent requirement to foster lifelong learning and achieve sustainable development goals. This article analyzes the role of policy, institutions, and technological infrastructure in shaping a comprehensive digital learning society. Core factors such as the development of digital competence (or digital literacy), the establishment of Open Learning Platforms, and the cultivation of a culture of continuous learning are clarified. The research findings indicate that building a digital learning society is not merely an educational task but a national development strategy that contributes to enhancing national competitiveness and sustainable prosperity.*

Keywords: *Digital learning society, digital transformation, lifelong learning, sustainable development, education policy*

² Political Academy, Ministry of National Defence